

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 281/2020/HNGĐ-ST
Ngày 21 tháng 9 năm 2020
V/v: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

2. Ông **Trịnh Văn Điệp**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phan Việt Xô** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 620/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 465/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Phạm Thị B**, sinh năm 1993 (Có đơn xin xét xử vắng mặt); Trú tại: Ấp 3, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* Anh **Châu Quốc T**, sinh năm 1983 (Có đơn xin xét xử vắng mặt); Trú tại: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn chị **Phạm Thị B** trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Châu Quốc T chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (Giấy chứng nhận kết hôn số: 172/2012 ngày 15/10/2012). Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng thời gian về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến ly thân cho đến nay. Mỗi người có cuộc sống riêng, không còn ai quan tâm đến ai. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng đoàn tụ, nên yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên: Châu Quốc T, sinh ngày 25/9/2011 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu do anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Khi ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu T. Cháu có nguyện vọng được sống chung với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu. Không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, chị B yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

*Bị đơn anh **Châu Quốc T** trình bày:*

Về hôn nhân: Thống nhất với ý kiến trình bày của chị B. Vợ chồng chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Do, hiện nay tình cảm vợ chồng đã không còn, mỗi người có cuộc sống riêng, không còn quan tâm nhau nữa, đã ly thân. Đồng ý ly hôn với chị B.

Về con chung: Thống nhất với ý kiến trình bày của chị B. Vợ chồng có 01 người con chung tên: Châu Quốc T, sinh ngày 25/9/2011 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu do anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh yêu cầu Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu T. Cháu có nguyện vọng được sống chung với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu. Không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, anh T yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do nguyên đơn và bị đơn không có yêu cầu Tòa án hòa giải.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp Tham Troi B, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời; Nên, thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời. Theo, quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Do, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Căn cứ khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

[3] Chị B, anh T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Nên, hôn nhân giữa chị B, anh T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị B yêu cầu ly hôn với anh T, vì cho rằng cuộc sống vợ chồng đã không còn tồn tại trên thực tế, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Không còn yêu thương nhau và đã sống ly thân từ nhiều năm. Đối với anh T, thì sau ly chị B nộp đơn khởi kiện đến

Tòa án, anh T cũng có bản tự khai, thống nhất ly hôn với chị B. Cả, chị B và anh T cũng có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ, giải quyết ly giữa chị B và anh T. Từ đó, cho thấy các đương sự không có thiện chí trong việc hòa giải đoàn tụ gia đình và kiên quyết ly hôn. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị B được ly hôn với anh T là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Chị B và anh T có 01 người con chung tên: Châu Quốc T, sinh ngày 25/9/2011 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu do anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cả, chị B và anh T đều có yêu cầu Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu T. Cháu có nguyện vọng được sống chung với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu. Không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung. Xét, tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu T, cháu T có nguyện vọng được sống chung anh T. Còn, anh T cũng thống nhất với nguyện vọng của cháu T. Do đó, Hội đồng xét xử xét, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống và nguyện vọng của cháu T, nên cần giao cháu T cho anh T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên. Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do, chị B và anh T không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Buộc chị B phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng mà chị B đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004191 ngày 24/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Chị B đã dự nộp xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Phạm Thị B được ly hôn với anh Châu Quốc T.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Châu Quốc T, sinh ngày 25/9/2011 (Giới tính: Nam) cho anh Châu Quốc T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Buộc chị Phạm Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng mà chị B đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004191 ngày 24/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Chị B đã dự nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang